

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2016
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2016)**

THÁNG 01 NĂM 2017

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2016
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2016)**

THÁNG 01 NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(QUÝ 4 NĂM 2016 - DẠNG ĐẦY ĐỦ)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu tài sản | Mã số | TM | Số cuối kỳ (31/12/2016) | Số đầu kỳ (01/01/2016) |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|---------------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 911.836.350.810 | 1.086.704.337.081 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 81.713.033.399 | 109.511.515.958 |
| 1. Tiền | 111 | | 81.713.033.399 | 109.511.515.958 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 0 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 21.029.536.300 | 151.077.182.511 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.2a | 23.245.042.852 | 60.128.920.513 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | (2.715.506.552) | (5.771.738.002) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2b1 | 500.000.000 | 96.720.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 752.198.314.305 | 755.371.391.665 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3a | 342.742.664.100 | 344.559.107.185 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 192.633.188.739 | 161.945.550.652 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 26.463.964.587 | 2.700.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4a | 261.478.710.124 | 337.000.911.936 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (71.241.033.245) | (91.266.303.080) |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.5 | 120.820.000 | 432.124.972 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 53.170.766.797 | 63.491.109.368 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 53.392.388.950 | 63.712.731.521 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (221.622.153) | (221.622.153) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.724.700.009 | 7.253.137.579 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.13a | 3.665.864.986 | 4.657.406.595 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 2.566.668.071 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.17b | 58.835.023 | 29.062.913 |
| B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260) | 200 | | 623.943.796.770 | 786.638.063.581 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | 688.169.765 |
| 1. Phải thu dài hạn khách hàng | 211 | V.3b | 372.167.609 | 879.003.570 |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | (372.167.609) | (190.833.805) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 171.355.315.739 | 180.687.827.365 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 150.191.709.755 | 155.535.141.814 |
| - Nguyên giá | 222 | | 271.987.793.378 | 271.457.404.263 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (121.796.083.623) | (115.922.262.449) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 21.163.605.984 | 25.152.685.551 |
| - Nguyên giá | 228 | | 23.304.609.948 | 25.826.372.646 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (2.141.003.964) | (673.687.095) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.11 | 0 | 164.890.971.864 |
| - Nguyên giá | 231 | | 0 | 167.931.157.614 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | 0 | (3.040.185.750) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.12 | 368.084.381.755 | 355.015.172.586 |
| 1- Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | V12.a | 235.932.577.776 | 230.458.296.504 |
| 2- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V12.b | 132.151.803.979 | 124.556.876.082 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 67.277.828.548 | 67.023.453.702 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.2c2 | 20.904.740.371 | 20.929.451.027 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2c3 | 47.978.685.637 | 47.978.685.637 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (1.605.597.460) | (1.884.682.962) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | V.2b2 | 0 | 0 |

| Chỉ tiêu tài sản | Mã số | TM | Số cuối kỳ (31/12/2016) | Số đầu kỳ (01/01/2016) |
|------------------------------------------------|------------|-------|----------------------------|---------------------------|
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 17.226.270.728 | 18.332.468.299 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13b | 16.543.393.671 | 16.090.158.028 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 262 | | 682.877.057 | 2.242.310.271 |
| Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.535.780.147.580 | 1.873.342.400.662 |

| Chỉ tiêu nguồn vốn | Mã số | TM | Số cuối kỳ (31/12/2016) | Số đầu kỳ (01/01/2016) |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|---------------------------|
| C. Nợ phải trả (300=310+330) | 300 | | 553.077.309.494 | 876.101.855.603 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 535.825.455.604 | 845.041.847.012 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.16 | 94.709.407.721 | 141.758.369.675 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 148.389.164.556 | 68.032.866.103 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17a | 15.119.801.625 | 19.096.651.524 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 18.620.246.978 | 19.350.954.601 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18 | 73.890.314.505 | 130.435.910.323 |
| 6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19 | 9.502.863.484 | 21.501.246.186 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.20.a | 163.705.181.324 | 433.922.197.622 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.23a | 5.372.741.813 | 7.937.252.934 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 6.515.733.598 | 3.006.398.044 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 17.251.853.890 | 31.060.008.591 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20.b | 2.949.655.940 | 5.815.852.752 |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 14.302.197.950 | 25.244.155.839 |
| D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+439) | 400 | | 982.702.838.086 | 997.240.545.059 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.25 | 982.702.838.086 | 997.240.545.059 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 904.329.530.000 | 823.575.050.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 904.329.530.000 | 823.575.050.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2.527.289.930 | 2.529.967.267 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 7.095.055.143 | 4.419.831.617 |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (32.266.438.147) | (32.266.438.147) |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 16.421.895.249 | 17.487.711.874 |
| 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 64.685.436 | 26.248.296 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 53.348.946.830 | 131.445.578.179 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 39.030.339.826 | 34.843.372.290 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 14.318.607.004 | 96.602.205.889 |
| 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 31.181.873.645 | 50.022.595.973 |
| Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.535.780.147.580 | 1.873.342.400.662 |

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Anh Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ - QUÝ 4 NĂM 2016)

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | T.M | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--------------------------------------------------------|-------|-------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | Năm 2016 | Năm 2015 (*) | Năm 2016 | Năm 2015 (*) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | | 281.508.385.411 | 285.250.578.335 | 773.812.560.602 | 1.043.551.848.907 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV | 10 | VII.1 | 281.508.385.411 | 285.250.578.335 | 773.812.560.602 | 1.043.551.848.907 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.2 | 223.562.503.761 | 240.513.078.233 | 657.979.354.890 | 875.402.056.559 |
| 5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV | 20 | | 57.945.881.650 | 44.737.500.102 | 115.833.205.712 | 168.149.792.348 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.3 | 356.090.668 | (3.519.083.247) | 11.939.148.450 | 35.615.211.593 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.4 | 4.842.712.803 | 2.800.170.522 | 32.958.891.163 | 34.427.860.270 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 7.356.523.190 | 7.181.049.577 | 27.552.603.889 | 30.494.054.649 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 24 | | 769.999.288 | 195.625.264 | 1.426.914.486 | 4.276.773.471 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 1.218.517.394 | 587.158.594 | 4.346.488.996 | 2.178.274.458 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 20.287.950.052 | 19.552.751.710 | 68.335.100.308 | 64.042.174.746 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 32.722.791.357 | 18.473.961.293 | 23.558.788.181 | 107.393.467.938 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VII.5 | 2.682.145.301 | 13.742.127.876 | 9.462.320.931 | 29.878.096.079 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VII.6 | 421.778.913 | 5.065.819.927 | 18.576.824.862 | 8.320.027.310 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 2.260.366.388 | 8.676.307.949 | (9.114.503.931) | 21.558.068.769 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 34.983.157.745 | 27.150.269.242 | 14.444.284.250 | 128.951.536.707 |
| 16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành | 51 | VII.9 | 2.851.695.986 | 7.706.490.895 | 14.036.060.934 | 29.202.973.018 |
| 17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (6.038.429.715) | (6.828.776.524) | (9.402.236.675) | (6.797.324.211) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 38.169.891.474 | 26.272.554.871 | 9.810.459.991 | 106.545.887.900 |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ | 61 | | 35.152.260.457 | 23.471.608.206 | 14.318.607.004 | 103.018.475.634 |
| 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 3.017.631.017 | 2.800.946.665 | (4.508.147.013) | 3.527.412.266 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 397 | 379 | 162 | 1.419 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 397 | 379 | 162 | 1.419 |

(*): Báo cáo kết quả hoạt động SXKD giữa niên độ quý 4/2015 và lũy kế năm 2015 theo BCTC Hợp nhất Tổng Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế - IFC kiểm toán năm 2015, điều chỉnh bởi Chi nhánh Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC và được Tổng Công ty Công bố thống tin theo Công văn số 1838CV/VNECO-TCKT ngày 09/09/2016.

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Anh Quang

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Văn Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2016**

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| | | | (Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016) | (Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015) |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 14.444.284.250 | 128.951.536.707 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 14.010.989.081 | 11.545.957.866 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (3.024.011.980) | (15.932.321.675) |
| - (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | (9.548.239) |
| - (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (13.079.836.657) | (28.976.733.202) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 27.552.603.889 | 30.494.054.649 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 39.904.028.583 | 126.072.946.106 |
| - (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu | 09 | | (185.688.290.321) | (98.084.575.088) |
| - (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho | 10 | | 10.320.342.571 | 16.890.050.149 |
| - Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 195.882.666.107 | (9.572.115.297) |
| - (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước | 12 | | 538.305.966 | 42.623.755 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | 36.883.877.661 | (47.007.307.521) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (23.438.622.979) | (31.195.500.325) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (20.909.526.571) | (26.075.328.943) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 87.910.952.520 | 616.470.828 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (114.041.368.938) | (8.017.397.053) |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 27.362.364.599 | (76.330.133.389) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (24.931.395.684) | (108.580.618.864) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 1.504.756.113 | 665.948.435 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (44.369.412.979) | (210.300.331.209) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 192.181.883.151 | 118.420.998.926 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (27.000.000) | 0 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 92.455.241.000 | 32.390.068.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 12.447.899.523 | 2.664.167.464 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 229.261.971.124 | (164.739.767.248) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | 124.243.270.000 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | (302.800.000) |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 637.071.032.995 | 513.385.328.118 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (913.154.246.105) | (524.550.196.965) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (8.341.006.446) | (3.900.829.900) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (284.424.219.556) | 108.874.771.253 |

| | | | | |
|---------------------------------------------------------|----|--------|------------------|-------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (27.799.883.833) | (132.195.129.384) |
| Tiến và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 109.511.515.958 | 241.697.097.103 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 1.401.274 | 9.548.239 |
| Tiến và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | VII.34 | 81.713.033.399 | 109.511.515.958 |

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 10/06/2016, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam có tên giao dịch:
VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.

Tên viết tắt: **VNECO**

Trụ sở chính : Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại : 0511.3562361 Fax: 0511.3562367

Website : www.vneco.com.vn ; www.vneco.biz

E-mail : vneco@dnng.vnn.vn ; vneco@vneco.com.vn

Logo :



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 31/12/2016 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 05/12/2016, thời điểm chốt danh sách cổ đông hiện hữu để trả cổ tức năm 2015 bằng cổ phiếu, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 15.989.200.000 đồng tương đương với 1,77% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 888.340.330.000 đồng tương đương với 98,23% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 81,81% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 25,92% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 16,42% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 10,19% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*❖ **Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Tổng Công ty**

Các thành viên trong Hội đồng quản trị Tổng Công ty nhiệm kỳ 2015-2020 và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 gồm:

• **Hội đồng quản trị:**

| | | |
|-------------------------|----------|-------------------------------|
| Ông Đặng Trọng Ngôn | Chủ tịch | |
| Ông Đoàn Đức Hồng | Ủy viên | |
| Ông Nguyễn Tịnh | Ủy viên | |
| Ông Phan Anh Quang | Ủy viên | |
| Ông Trương Phước Nghĩa | Ủy viên | |
| Ông Lê Thanh Hồng | Ủy viên | |
| Ông Phan Trjnh Anh Tuấn | Ủy viên | |
| Ông Lê Mạnh Hùng | Ủy viên | (Bầu bổ sung ngày 03/06/2016) |

• **Ban Điều hành:**

| | | |
|--------------------|-------------------|---------------------------------|
| Ông Đoàn Đức Hồng | Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm từ ngày 15/06/2016) |
| Ông Ngô Văn Cường | Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm từ ngày 15/06/2016) |
| Ông Trần Văn Huy | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Tịnh | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Lê Văn Khôi | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm từ ngày 15/06/2016) |
| Ông Mai Anh Hoàng | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2016) |
| Ông Phan Anh Quang | Kế toán trưởng | |

❖ **Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:**

Ông: Đặng Trọng Ngôn - Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty.

Ông: Ngô Văn Cường - Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

❖ **Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty:**

| | |
|-------------------------|------------|
| Ông Lê Chí Dũng | Trưởng ban |
| Ông Lê Minh Tuấn | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thúy Vinh | Thành viên |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ Ngành nghề kinh doanh

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; máy chuyên công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Cấu trúc doanh nghiệp**Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:**

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đóng tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 6 công ty con**4.1.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3**

Địa chỉ : Khối 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2016: 6.985.720.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 52,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 52,93%

4.1.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4

Địa chỉ : Số 197 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2016: 5.192.580.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 54,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 54,73%

4.1.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8

Địa chỉ : Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2016: 9.746.980.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 55,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 55,93%

4.1.4. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12

Địa chỉ : Số 155 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2016: 7.887.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 65,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 65,73%

4.1.5. Tên Công ty : Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO

Địa chỉ : Số 2 Lê Lợi, thành phố Huế

Hoạt động chính : Hoạt động xây lắp, kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2016: 58.938.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 98,39%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 98,39%

4.1.6. Tên Công ty : Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO

Địa chỉ : Phường Mân Thái, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng

Hoạt động chính : Hoạt động xây lắp, kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn...

Ngày 27/10/2016, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam đã ban hành quyết định số 29/QĐ/VNECO-HĐQT về việc thành lập Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO.

4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 4 công ty**4.2.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 2**

Địa chỉ : Số 13 Mai Hắc Đế, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2016: 5.854.100.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 32,37%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 32,37%

4.2.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 7

Địa chỉ : Số 51 Phạm Như Xương, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2016: 9.560.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 33,34%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 33,34%

4.2.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 10

Địa chỉ : Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2016: 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 30,05%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 30,05%

4.2.4. Tên Công ty : Công ty TNHH Quản lý Dự án Core Asia

Địa chỉ : Lầu 1, Tòa nhà Sông Đà, 14B Kỳ Đồng, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính : Tư vấn, Quản lý các dự án đầu tư...

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2016: 1.020.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 38,23%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 38,23%

Ngày 20/09/2016, Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam nhận được quyết định số /2016/QĐ-CORE ngày 16/09/2016 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Quản lý dự án CORE ASIA về việc thay đổi vốn điều lệ của Công ty. Theo đó, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam vào Công ty TNHH Quản lý dự án CORE ASIA thay đổi từ 51% xuống còn 38,23%.

Thực hiện Nghị quyết số 22 NQ/VNECO-HĐQT ngày 16/08/2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam về việc thoái vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VNECO. Đến ngày 15/12/2016, Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái vốn toàn bộ cổ phiếu Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO, Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO không còn là Công ty liên kết của Tổng Công ty.

4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 03 đơn vị:

- ✓ Khách sạn Xanh Đà Nẵng tại số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng thành lập theo Quyết định số 245/QĐ/VNECO-TCNSĐT ngày 08/3/2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101450-029 đăng ký lần đầu ngày 19/4/2011.
- ✓ Sân giao dịch Bất động sản VNECO tại số 02 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, Thừa Thiên Huế thành lập theo Quyết định số 22/QĐ/VNECO-HĐQT ngày 28/9/2011 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 0400101450-030 đăng ký lần đầu ngày 05/10/2011.
- ✓ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại 740C Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, thành lập theo Quyết định số 17 QĐ/VNECO-HĐQT ngày 30/06/2016 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 0400101450-005 đăng ký lần đầu ngày 06/09/2016.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Hợp nhất: Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2016 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính Hợp nhất Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế - IFC. Một số chỉ tiêu tại ngày 01/01/2016 của Bảng cân đối kế toán được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh phân loại lại cho phù hợp, cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/12/2015

| MS | CHỈ TIÊU | 31/12/2015 | 31/12/2015 | Chênh lệch |
|-----|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------|
| | | (Số kiểm toán IFC) | (Số kiểm toán Hãng AASC) | |
| | TÀI SẢN | | | |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 1.086.704.337.081 | 1.086.704.337.081 | 0 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 339.700.911.936 | 339.700.911.936 | 0 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 220.000.000 | 2.700.000.000 | 2.480.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 339.480.911.936 | 337.000.911.936 | (2.480.000.000) |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 784.776.807.776 | 786.638.063.581 | 1.861.255.805 |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 355.015.172.586 | 355.015.172.586 | 0 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 0 | 230.458.296.504 | 230.458.296.504 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 355.015.172.586 | 124.556.876.082 | (230.458.296.504) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | 381.054.466 | 2.242.310.271 | 1.861.255.805 |
| 262 | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 381.054.466 | 2.242.310.271 | 1.861.255.805 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 1.871.481.144.857 | 1.873.342.400.662 | 1.861.255.805 |
| | NGUỒN VỐN | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/12/2015

| MS | CHỈ TIÊU | 31/12/2015 | 31/12/2015 | Chênh lệch |
|------|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------|
| | | (Số kiểm toán IFC) | (Số kiểm toán Hãng AASC) | |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | 850.857.699.764 | 876.101.855.603 | 25.244.155.839 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | 0 | 25.244.155.839 | 25.244.155.839 |
| 341 | 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 0 | 25.244.155.839 | 25.244.155.839 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 226.758.617.677 | 203.375.717.643 | (23.382.900.034) |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 3.665.281.617 | 4.419.831.617 | 754.550.000 |
| 418 | 5. Quỹ đầu tư phát triển | 16.985.830.674 | 17.487.711.874 | 501.881.200 |
| 421 | 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 161.624.803.178 | 131.445.578.179 | (30.179.224.999) |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm trước | 65.022.597.289 | 34.843.372.290 | (30.179.224.999) |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 96.602.205.889 | 96.602.205.889 | 0 |
| 429 | 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 44.482.702.208 | 50.022.595.973 | 5.539.893.765 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 1.871.481.144.857 | 1.873.342.400.662 | 1.861.255.805 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2015

| MS | CHỈ TIÊU | Năm 2015 | Năm 2015 | Chênh lệch |
|----|---------------------------------------|--------------------|--------------------------|-----------------|
| | | (Số kiểm toán IFC) | (Số kiểm toán Hãng AASC) | |
| 52 | 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (381.054.466) | (6.797.324.211) | (6.416.269.745) |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 100.129.618.155 | 106.545.887.900 | 6.416.269.745 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 96.602.205.889 | 103.018.475.634 | 6.416.269.745 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.327 | 1.419 | 92 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực từ ngày 10/06/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phản ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

với giá trị lớn và bán thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | Cuối kỳ (31/12/2016) | | Đầu năm (01/01/2016) | |
|----------------------|-------------------------|----------------|-------------------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| b2. Dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 0 | 0 | 0 | 0 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Cuối kỳ (31/12/2016) | | Đầu năm (01/01/2016) | |
|----------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Số lượng cổ phần | Giá trị vốn góp | Số lượng cổ phần | Giá trị vốn góp |
| c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | | 20.904.740.371 | | 20.929.451.027 |
| - Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2 | 679.075 | 5.854.100.000 | 679.075 | 5.854.100.000 |
| - Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7 | 956.000 | 9.560.000.000 | 956.000 | 9.560.000.000 |
| - Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10 | 300.000 | 3.000.000.000 | 300.000 | 3.000.000.000 |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MẾCA VNECO | 0 | 0 | - | - |
| - Công ty TNHH Quản lý Dự án Core Asia | | 1.020.000.000 | - | - |
| Lãi/(lỗ) lũy kế từ hoạt động liên kết | | 1.470.640.371 | | 2.515.351.027 |

| | Cuối kỳ (31/12/2016) | | | Đầu năm (01/01/2016) | | |
|-----------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| c3. Đầu tư vào đơn vị khác | 47.978.685.637 | (1.605.597.460) | 46.373.088.177 | 47.978.685.637 | (1.884.682.962) | 46.342.318.372 |
| - Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1 | 758.179.800 | (276.586.800) | 481.593.000 | 758.179.800 | (82.259.800) | 675.920.000 |
| - Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9 | 1.982.484.527 | (633.660.825) | 1.348.823.702 | 1.982.484.527 | (495.684.527) | 1.486.800.000 |
| - Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM | 5.114.023.435 | (695.349.835) | 4.418.673.600 | 5.114.023.435 | (1.306.738.635) | 3.807.284.800 |
| - Công ty CP Sông Ba | 5.608.476.403 | 0 | 5.608.476.403 | 5.608.476.403 | 0 | 5.856.792.100 |
| - Công ty CP Thủy điện Sông Chè | 3.695.521.472 | 0 | 3.695.521.472 | 3.695.521.472 | 0 | 3.695.521.472 |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hồi Xuân VNECO | 30.820.000.000 | 0 | 30.820.000.000 | 30.820.000.000 | 0 | 30.820.000.000 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết | Hoạt động chính |
|----------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Công ty con | | | |
| - Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3 | Nghệ An | 52,93% | Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;... |
| - Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4 | Nghệ An | 54,73% | Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;... |
| - Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 | Đà Nẵng | 55,93% | Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;... |
| - Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12 | Quảng Bình | 65,73% | Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;... |
| - Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO | TP Huế | 98,39% | Kinh doanh dịch vụ khách sạn, xây lắp điện;... |
| Công ty liên kết | | | |
| - Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2 | Nghệ An | 32,37% | Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;... |
| - Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7 | Đà Nẵng | 33,34% | Xây lắp các công trình lưới điện; XD hạ tầng giao thông;... |
| - Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10 | Bình Định | 30,05% | Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;... |
| - Công ty TNHH Quản lý Dự án Core Asia | Hồ Chí Minh | 38,23% | Tư vấn, Quản lý các dự án đầu tư;... |

d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán, không có phát sinh giao dịch liên quan đến các thành viên chủ chốt (Chủ tịch HĐQT, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng) và người có liên quan. Tuy nhiên, trong kỳ có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, các đơn vị đầu tư góp vốn khác, cụ thể như sau:

• **Các khoản phải thu:**

| TT | Tên công ty | Số phải thu đầu kỳ | Số phải thu phát sinh trong kỳ | Số đã thu trong kỳ | Số còn phải thu cuối kỳ |
|----|-------------------------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | CÔNG TY CON | 148.003.199.515 | 16.803.167.336 | 14.515.730.238 | 150.290.636.613 |
| 1 | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3 | (1.166.749.686) | 1.277.153.495 | 305.382.409 | (194.978.600) |
| | Kinh phí đền bù | (1.252.801.406) | 1.252.801.406 | 194.978.600 | (194.978.600) |
| | Phải thu khác | 86.051.720 | 24.352.089 | 110.403.809 | 0 |
| 2 | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4 | (1.627.386.421) | 2.008.554.148 | 381.167.727 | 0 |
| | Kinh phí đền bù | (1.627.386.421) | 2.008.554.148 | 381.167.727 | 0 |
| | Phải thu khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 | (355.700.564) | 490.700.564 | 135.000.000 | 0 |
| | Kinh phí đền bù | (355.700.564) | 355.700.564 | 0 | 0 |
| | Phải thu khác | 0 | 135.000.000 | 135.000.000 | 0 |
| 4 | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12 | 30.000.000 | 64.716.607 | 94.716.607 | 0 |
| | Kinh phí đền bù | 0 | 64.716.607 | 64.716.607 | 0 |
| | Phải thu khác | 30.000.000 | | 30.000.000 | 0 |
| 5 | Công ty CP Du lịch Xanh Huế | 151.123.036.186 | 12.962.042.522 | 13.599.463.495 | 150.485.615.213 |
| | Giao dịch liên quan đến đầu tư TSCĐ | 33.415.497.201 | | 9.884.609.292 | 23.530.887.909 |
| | Phải thu khác | | | | 0 |
| | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 117.707.538.985 | 12.962.042.522 | 3.714.854.203 | 126.954.727.304 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| TT | Tên công ty | Số phải thu đầu kỳ | Số phải thu phát sinh trong kỳ | Số đã thu trong kỳ | Số còn phải thu cuối kỳ |
|----|--------------------------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | CÔNG TY LIÊN KẾT | 4.742.706.670 | 281.519.555 | 5.024.220.225 | 0 |
| 1 | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2 | 741.189.509 | 137.956.000 | 879.145.509 | 0 |
| | Kinh phí đền bù | 134.510.300 | 137.956.000 | 272.466.300 | 0 |
| | Phải thu khác | 606.679.209 | 0 | 606.679.209 | 0 |
| 2 | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7 | 3.441.202.176 | 0 | 3.441.202.176 | 0 |
| | Giao dịch liên quan thu xếp tin dụng | | | | 0 |
| | Kinh phí đền bù | 23.962.629 | 0 | 23.962.629 | 0 |
| | Phải thu khác | 3.417.239.547 | 0 | 3.417.239.547 | 0 |
| 3 | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10 | 560.314.985 | 143.557.555 | 703.872.540 | 0 |
| | Kinh phí đền bù | (143.557.555) | 143.557.555 | 0 | 0 |
| | Phải thu khác | 703.872.540 | 0 | 703.872.540 | 0 |
| | Tổng cộng | 152.745.906.185 | 17.084.680.891 | 19.539.950.463 | 150.290.636.613 |

• **Các khoản phải trả:**

| TT | Tên Công ty | Số phải trả đầu kỳ | Số phải trả phát sinh trong kỳ | Số đã trả trong kỳ | Số còn phải trả cuối kỳ |
|----|---------------------------------------|------------------------|--------------------------------|------------------------|-------------------------|
| | CÔNG TY CON | 59.884.799.820 | 130.594.280.265 | 155.382.077.054 | 35.097.003.031 |
| 1 | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3 | 14.451.119.017 | 14.521.536.308 | 19.102.799.072 | 9.869.856.253 |
| | Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng | 14.451.119.017 | 14.521.536.308 | 19.102.799.072 | 9.869.856.253 |
| 2 | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4 | 20.594.428.482 | 24.676.963.479 | 36.631.884.226 | 8.639.507.735 |
| | Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng | 20.594.428.482 | 24.676.963.479 | 36.631.884.226 | 8.639.507.735 |
| 3 | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 | 21.062.489.201 | 70.587.840.668 | 83.000.110.767 | 8.650.219.102 |
| | Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng | 21.062.489.201 | 70.587.840.668 | 83.000.110.767 | 8.650.219.102 |
| 4 | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12 | 2.998.456.203 | 15.806.382.209 | 12.690.523.402 | 6.114.315.010 |
| | Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng | 2.998.456.203 | 15.806.382.209 | 12.690.523.402 | 6.114.315.010 |
| 5 | Công ty CP Du lịch Xanh Huế | 778.306.917 | 5.001.557.601 | 3.956.759.587 | 1.823.104.931 |
| | Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng | 778.306.917 | 5.001.557.601 | 3.956.759.587 | 1.823.104.931 |
| | CÔNG TY LIÊN KẾT | 63.658.825.939 | 74.985.441.129 | 115.129.733.522 | 23.514.533.546 |
| 1 | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2 | 41.478.851.295 | 18.798.527.425 | 44.876.565.023 | 15.400.813.697 |
| | Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng | 41.478.851.295 | 18.798.527.425 | 44.876.565.023 | 15.400.813.697 |
| 2 | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7 | 4.022.248.558 | 25.440.460.891 | 28.552.794.709 | 909.914.740 |
| | Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng | 4.022.248.558 | 25.440.460.891 | 28.552.794.709 | 909.914.740 |
| | Phải trả khác | | | | 0 |
| 4 | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10 | 18.157.726.086 | 30.040.711.813 | 38.664.138.790 | 9.534.299.109 |
| | Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng | 18.157.726.086 | 30.040.711.813 | 38.664.138.790 | 9.534.299.109 |
| 5 | Công ty TNHH Quản lý dự án Core Asia | 0 | 705.741.000 | 3.036.235.000 | (2.330.494.000) |
| | Giao dịch liên quan hợp đồng kinh tế | 0 | 705.741.000 | 3.036.235.000 | (2.330.494.000) |
| | Tổng cộng | 123.543.625.759 | 205.579.721.394 | 270.511.810.576 | 58.611.536.577 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| 3. Phải thu khách hàng | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | (31/12/2016) | (01/01/2016) |
| a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | |
| Ban QLDA các công trình điện miền Bắc | 54.620.025.983 | 36.998.052.940 |
| Ban QLDA các công trình điện miền Trung | 22.628.990.248 | 67.108.362.726 |
| Ban QLDA các công trình điện miền Nam | 17.868.128.860 | 7.529.673.155 |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4 | 0 | 21.502.667.587 |
| Công ty CP Năng lượng Tái tạo Châu Á | 14.500.380.746 | 64.734.527.764 |
| Công ty Truyền Tải điện 3 | 115.802.660.338 | 8.995.800.981 |
| Tổng Công ty ĐTVT đường cao tốc Việt Nam | 559.726.672 | 3.434.936.897 |
| Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Cty điện lực miền Bắc) | 9.818.778.456 | 37.660.157.388 |
| Công ty TNHH DVTM SX & XD Đồng Mê Kông | 0 | 10.000.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO | 61.850.264.266 | 47.235.359.333 |
| Phải thu các đối tượng khác tại Công ty mẹ | 7.678.019.836 | 7.051.522.441 |
| Phải thu các đối tượng khác tại các Công ty con | 37.415.688.695 | 32.308.045.973 |
| Cộng | 342.742.664.100 | 344.559.107.185 |
| b. Phải thu của khách hàng dài hạn | | |
| Phải thu dài hạn khách hàng tại các Công ty con | 372.167.609 | 879.003.570 |
| Cộng | 372.167.609 | 879.003.570 |

| 4. Phải thu khác | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|----------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | (31/12/2016) | | (01/01/2016) | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu khác là các bên liên quan (*) | 0 | 0 | 4.886.264.225 | 0 |
| Phải thu khác (**) | 261.478.710.124 | (71.241.033.245) | 332.114.647.711 | (91.266.303.080) |
| Cộng | 261.478.710.124 | (71.241.033.245) | 337.000.911.936 | (91.266.303.080) |

| (*) Phải thu khác là các bên liên quan | Cuối kỳ | Dự phòng | Đầu kỳ | Dự phòng |
|----------------------------------------|--------------|--------------|----------------------|--------------|
| | (31/12/2016) | (31/12/2016) | (01/01/2016) | (01/01/2016) |
| Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2 | 0 | 0 | 741.189.509 | 0 |
| Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7 | 0 | 0 | 3.441.202.176 | 0 |
| Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10 | 0 | 0 | 703.872.540 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 | 4.886.264.225 | 0 |

| (**) Các khoản phải thu khác | Cuối kỳ | Dự phòng | Cuối kỳ | Dự phòng |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | (31/12/2016) | (31/12/2016) | (01/01/2016) | (01/01/2016) |
| - Các khoản thu khác tại Công ty mẹ | 242.060.703.724 | (68.554.457.923) | 300.654.204.651 | (68.413.576.868) |
| Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc | 878.366.483 | | 10.576.527.838 | |
| Ban QLDA các công trình điện Miền Trung | 654.915.400 | | 3.921.694.029 | |
| Ban QLDA các công trình điện Miền Nam | 1.026.418.115 | | 23.205.537.177 | |
| Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Thống Nhất | 100.162.470 | | 100.162.470 | |
| Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom | 74.339.700 | | 669.331.631 | |
| Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Vĩnh Cửu | 111.784.664 | | 304.120.000 | |
| Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ | 552.563.100 | | 552.563.100 | |
| Công ty CP Xây lắp Điện 2 | 0 | | 2.354.658.691 | |
| Phải thu liên quan đến dự án 293 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh | 205.340.573.879 | (60.340.573.879) | 205.340.573.879 | (60.340.573.879) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | | | | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| Phải thu khoản kỳ trước dài hạn tiền đặt cọc cam kết tiến độ triển khai DA khu du lịch Xanh Lãng Cỏ | 8.000.000.000 | | 8.000.000.000 | |
| Phải thu tạm ứng | 13.734.706.882 | | 14.219.779.563 | |
| Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Lộc | 26.571.000 | | 1.210.065.000 | |
| Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Vang | 416.612.000 | | | |
| Công ty Truyền tải điện 2 | 0 | | 1.500.000.000 | |
| Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Châu Á | 2.647.394.860 | | 15.108.333 | |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4 | 0 | | 9.964.943.789 | |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1 | 0 | | 329.350.332 | |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9 | 7.406.066 | | 394.702.065 | |
| Công ty CP Chế tạo Kết cấu Thép VNECO.SSM | 0 | | 501.054.766 | |
| Phải thu các đối tượng khác | 8.488.889.105 | (8.213.884.044) | 17.494.031.988 | (8.073.002.989) |
| - Các khoản thu khác tại Công ty con | 19.418.006.400 | (2.686.575.322) | 31.460.443.060 | (22.852.726.212) |
| Cộng | 261.478.710.124 | (71.241.033.245) | 332.114.647.711 | (91.266.303.080) |

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

| | Cuối kỳ (31/12/2016) | | Đầu năm (01/01/2016) | |
|---------------------------|-------------------------|--------------------|-------------------------|--------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý | | 120.820.000 | | 432.124.972 |
| Cộng | | 120.820.000 | | 432.124.972 |

7. Hàng tồn kho

| | Cuối kỳ (31/12/2016) | | Đầu năm (01/01/2016) | |
|---------------------------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 4.983.478.776 | (33.762.087) | 36.796.636.480 | (33.762.087) |
| - Công cụ, dụng cụ | 144.031.696 | (1.878.552) | 1.826.825.678 | (1.878.552) |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 38.380.371.338 | 0 | 14.862.275.655 | 0 |
| - Thành phẩm | 9.522.688.180 | (185.981.514) | 9.538.848.111 | (185.981.514) |
| - Hàng hóa | 352.482.566 | 0 | 330.430.079 | 0 |
| - Hàng gửi bán | 9.336.394 | 0 | 357.715.518 | 0 |
| Cộng | 53.392.388.950 | (221.622.153) | 63.712.731.521 | (221.622.153) |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH | | | | | |
| Tại 01/01/2016 | 171.600.192.032 | 58.214.799.559 | 34.045.787.050 | 7.596.625.622 | 271.457.404.263 |
| Tăng trong kỳ | 1.655.150.191 | 5.964.191.455 | 5.734.768.736 | 0 | 13.354.110.382 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 685.685.646 | 0 | 0 | 0 | 685.685.646 |
| - Đầu tư mua sắm mới | 969.464.545 | 5.543.365.546 | 5.734.768.736 | 0 | 12.247.598.827 |
| - Tăng khác | 0 | 420.825.909 | 0 | 0 | 420.825.909 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| <i>Giảm trong kỳ</i> | 5.087.842.554 | 4.104.118.121 | 3.439.835.692 | 191.924.900 | 12.823.721.267 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 3.588.370.000 | 632.961.275 | 1.488.658.042 | 80.000.000 | 5.789.989.317 |
| - Giảm khác | 1.499.472.554 | 3.471.156.846 | 1.951.177.650 | 111.924.900 | 7.033.731.950 |
| Tại 31/12/2016 | 168.167.499.669 | 60.074.872.893 | 36.340.720.094 | 7.404.700.722 | 271.987.793.378 |
| HAO MÒN | | | | | |
| Tại 01/01/2016 | 47.476.241.031 | 42.141.409.974 | 20.636.476.252 | 5.668.135.192 | 115.922.262.449 |
| <i>Tăng trong kỳ</i> | 6.347.560.304 | 3.043.727.558 | 2.371.270.204 | 466.078.844 | 12.228.636.910 |
| - Khấu hao trong kỳ | 6.346.592.562 | 3.043.727.558 | 2.292.801.940 | 466.078.844 | 12.149.200.904 |
| - Tăng khác | 967.742 | 0 | 78.468.264 | | 79.436.006 |
| <i>Giảm trong kỳ</i> | 993.101.346 | 2.843.209.102 | 2.335.553.584 | 182.951.704 | 6.354.815.736 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 112.781.050 | 62.911.286 | 1.384.087.060 | 80.000.000 | 1.639.779.396 |
| - Giảm khác | 880.320.296 | 2.780.297.816 | 951.466.524 | 102.951.704 | 4.715.036.340 |
| Tại 31/12/2016 | 52.830.699.989 | 42.341.928.430 | 20.672.192.872 | 5.951.262.332 | 121.796.083.623 |
| GT CÒN LẠI TSCĐ HH | | | | | |
| Tại 01/01/2016 | 124.123.951.001 | 16.073.389.585 | 13.409.310.798 | 1.928.490.430 | 155.535.141.814 |
| Tại 31/12/2016 | 115.336.799.680 | 17.732.944.463 | 15.668.527.222 | 1.453.438.390 | 150.191.709.755 |

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bảng phát minh sáng chế | Phần mềm vi tính | Tổng cộng |
|---------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH | | | | |
| Tại 01/01/2016 | 25.081.985.786 | 50.086.320 | 694.300.540 | 25.826.372.646 |
| <i>Tăng trong kỳ</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Mua trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| <i>Giảm trong kỳ</i> | 2.521.762.698 | 0 | 0 | 2.521.762.698 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 1.529.775.438 | 0 | 0 | 1.529.775.438 |
| - Giảm khác | 991.987.260 | 0 | 0 | 0 |
| Tại 31/12/2016 | 22.560.223.088 | 50.086.320 | 694.300.540 | 23.304.609.948 |
| HAO MÒN | | | | |
| Tại 01/01/2016 | 0 | 50.086.320 | 623.600.775 | 673.687.095 |
| <i>Tăng trong kỳ</i> | 1.433.156.104 | 0 | 34.160.765 | 1.467.316.869 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | | | | |
|---------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------|-----------------------|
| - Khấu hao trong kỳ | 1.433.156.104 | | 34.160.765 | 1.467.316.869 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| <i>Giảm trong kỳ</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tại 31/12/2016 | 1.433.156.104 | 50.086.320 | 657.761.540 | 2.141.003.964 |
| GT CÒN LẠI TSCĐ VH | | | | |
| Tại 01/01/2016 | 25.081.985.786 | 0 | 70.699.765 | 25.152.685.551 |
| Tại 31/12/2016 | 21.127.066.984 | 0 | 36.539.000 | 21.163.605.984 |

11. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư:

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Quyền sử dụng đất | Cơ sở hạ tầng | Tổng cộng |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ BDS ĐẦU TƯ | | | | |
| Tại 01/01/2016 | 13.682.880.148 | 56.303.942.600 | 97.944.334.866 | 167.931.157.614 |
| <i>Tăng trong kỳ</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Mua trong kỳ | 0 | 0 | | 0 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| <i>Giảm trong kỳ</i> | 13.682.880.148 | 56.303.942.600 | 97.944.334.866 | 167.931.157.614 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 | 97.944.334.866 | 97.944.334.866 |
| - Giảm khác | 13.682.880.148 | 56.303.942.600 | 0 | 0 |
| Tại 31/12/2016 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| HAO MÔN | | | | |
| Tại 01/01/2016 | 3.040.185.750 | 0 | 0 | 3.040.185.750 |
| <i>Tăng trong kỳ</i> | 315.035.302 | 0 | 0 | 315.035.302 |
| - Khấu hao trong kỳ | 315.035.302 | | 0 | 315.035.302 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| <i>Giảm trong kỳ</i> | 3.355.221.052 | 0 | 0 | 3.355.221.052 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giảm khác | 3.355.221.052 | 0 | 0 | 0 |
| Tại 31/12/2016 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| GT CÒN LẠI BDS ĐẦU TƯ | | | | |
| Tại 01/01/2016 | 10.642.694.398 | 56.303.942.600 | 97.944.334.866 | 164.890.971.864 |
| Tại 31/12/2016 | 0 | 0 | 0 | 0 |

Cuối kỳ

Đầu năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| 12. Tài sản dở dang dài hạn | (31/12/2016) | (01/01/2016) |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 12a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | | |
| Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế | 235.932.577.776 | 230.458.296.504 |
| Cộng (11a) | 235.932.577.776 | 230.458.296.504 |
| 12b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng | 58.356.508.757 | 58.251.508.757 |
| Dự án đầu tư khu du lịch Xanh Lãng Cô, Thừa Thiên Huế | 18.512.635.297 | 14.064.683.024 |
| Dự án Khu Tổ hợp căn hộ cao cấp, TT TMDV và KS VNECO Sơn Trà | 54.169.460.868 | 50.910.877.610 |
| Các dự án khác | 1.113.199.057 | 1.329.806.691 |
| Cộng (11b) | 132.151.803.979 | 124.556.876.082 |
| Cộng (11a + 11b) | 368.084.381.755 | 355.015.172.586 |
| | | |
| 13. Chi phí trả trước | | |
| a. Ngắn hạn | Cuối kỳ | Đầu năm |
| | (31/12/2016) | (01/01/2016) |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 3.665.864.986 | 4.657.406.595 |
| Cộng | 3.665.864.986 | 4.657.406.595 |
| b. Dài hạn | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn | 16.406.568.333 | 16.053.658.028 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 136.825.338 | 36.500.000 |
| Cộng | 16.543.393.671 | 16.090.158.028 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính

| | Cuối kỳ (31/12/2016) | | Trong kỳ | | Đầu kỳ (01/01/2016) | |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 20.a. Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Công ty mẹ vay | 120.565.865.689 | 120.565.865.689 | 570.689.870.738 | 656.125.375.209 | 206.001.370.160 | 206.001.370.160 |
| Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân | 97.938.669.850 | 97.938.669.850 | 316.252.359.365 | 343.003.415.254 | 124.689.725.739 | 124.689.725.739 |
| Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng | 11.814.764.633 | 11.814.764.633 | 29.020.215.200 | 69.724.410.748 | 52.518.960.181 | 52.518.960.181 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng | 10.812.431.206 | 10.812.431.206 | 77.338.840.144 | 95.319.093.178 | 28.792.684.240 | 28.792.684.240 |
| Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT | 0 | 0 | 148.078.456.029 | 148.078.456.029 | | |
| - Các Công ty con vay | 39.045.995.635 | 39.045.995.635 | 109.282.206.110 | 104.053.076.877 | 33.816.866.402 | 33.816.866.402 |
| Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3 | 4.009.014.116 | 4.009.014.116 | 8.275.016.290 | 7.808.525.740 | 3.542.523.566 | 3.542.523.566 |
| Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4 | 5.926.830.275 | 5.926.830.275 | 27.365.184.261 | 27.767.888.781 | 6.329.534.795 | 6.329.534.795 |
| Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8 | 15.090.000.000 | 15.090.000.000 | 29.313.300.000 | 27.178.300.000 | 12.955.000.000 | 12.955.000.000 |
| Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12 | 9.932.032.547 | 9.932.032.547 | 35.810.551.630 | 35.171.315.332 | 9.292.796.249 | 9.292.796.249 |
| Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO | 4.088.118.697 | 4.088.118.697 | 8.518.153.929 | 6.127.047.024 | 1.697.011.792 | 1.697.011.792 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 4.093.320.000 | 4.093.320.000 | 4.107.196.812 | 194.117.837.872 | 194.103.961.060 | 194.103.961.060 |
| Cộng vay ngắn hạn | 163.705.181.324 | 163.705.181.324 | 684.079.273.660 | 954.296.289.958 | 433.922.197.622 | 433.922.197.622 |
| 20.b. Vay dài hạn | | | | | | |
| - Công ty mẹ vay | 7.042.975.940 | 7.042.975.940 | 1.600.000.000 | 193.834.837.872 | 199.277.813.812 | 199.277.813.812 |
| Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 0 | 1.200.000.000 | 3.200.000.000 | 3.200.000.000 |
| Ngân hàng Hàng Hải - Chi nhánh Đà Nẵng | 0 | 0 | 0 | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng | 2.842.975.940 | 2.842.975.940 | 1.600.000.000 | 423.160.000 | 1.666.135.940 | 1.666.135.940 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng | 2.200.000.000 | 2.200.000.000 | 0 | 2.211.677.872 | 4.411.677.872 | 4.411.677.872 |
| Mệnh giá trái phiếu phát hành (*) | 0 | 0 | 0 | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| - Các Công ty con vay | 0 | 0 | 963.000.000 | 1.605.000.000 | 642.000.000 | 642.000.000 |
| Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12 | 0 | 0 | 963.000.000 | 963.000.000 | 0 | 0 |
| Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4 | 0 | 0 | 0 | 642.000.000 | 642.000.000 | 642.000.000 |
| Cộng vay dài hạn | 7.042.975.940 | 7.042.975.940 | 2.563.000.000 | 195.439.837.872 | 199.919.813.812 | 199.919.813.812 |
| Trừ nợ dài hạn ở mục 20.a | 4.093.320.000 | 4.093.320.000 | 4.107.196.812 | 194.117.837.872 | 194.103.961.060 | 194.103.961.060 |
| Cộng các khoản vay dài hạn | 2.949.655.940 | 2.949.655.940 | 0 | 0 | 5.815.852.752 | 5.815.852.752 |
| Cộng (20.a+20.b) | 166.654.837.264 | 166.654.837.264 | 0 | 0 | 439.738.050.374 | 439.738.050.374 |

→

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| 16. Phải trả người bán | Cuối kỳ (31/12/2016) | | Đầu năm (01/01/2016) | |
|---------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 68.864.380.175 | 68.864.380.175 | 77.225.040.685 | 77.225.040.685 |
| Công Ty CP Xây Dựng Mai Linh Hà Tĩnh | 0 | 0 | 4.328.034.206 | 4.328.034.206 |
| Công Ty TNHH Hồng Quý | 2.848.974.776 | 2.848.974.776 | 1.252.889.532 | 1.252.889.532 |
| Công ty TNHH Về Nguồn | 0 | 0 | 1.582.736.569 | 1.582.736.569 |
| Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng | 1.188.074.665 | 1.188.074.665 | 2.957.444.089 | 2.957.444.089 |
| Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh | 1.009.165.944 | 1.009.165.944 | 1.190.746.348 | 1.190.746.348 |
| Công Ty TNHH Phúc Thịnh | 2.678.819.489 | 2.678.819.489 | 3.879.594.028 | 3.879.594.028 |
| Công Ty CP Xây Dựng và Thương Mại Sao Vàng | 1.439.438.123 | 1.439.438.123 | 7.700.977.779 | 7.700.977.779 |
| Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng 181 | 0 | 0 | 1.852.876.382 | 1.852.876.382 |
| Công Ty CP Xây dựng Điện Thái Nam Phát | 555.827.698 | 555.827.698 | 3.469.725.648 | 3.469.725.648 |
| Công Ty TNHH XD & TM Hoàng Phương Tùng | 2.140.527.143 | 2.140.527.143 | 1.991.751.984 | 1.991.751.984 |
| Công ty CP Xây Dựng Khuê Mỹ | 1.749.607.812 | 1.749.607.812 | 1.417.058.262 | 1.417.058.262 |
| Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1 | 0 | 0 | 2.683.548.302 | 2.683.548.302 |
| Công Ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM | 2.403.579.550 | 2.403.579.550 | 7.622.653.969 | 7.622.653.969 |
| Công ty CP Đầu tư và xây dựng điện Hội Xuân VNECO | 0 | 0 | 32.114.602 | 32.114.602 |
| Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9 | 0 | 0 | 1.935.527.683 | 1.935.527.683 |
| Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Trọng Tiến | 0 | 0 | 3.383.989.620 | 3.383.989.620 |
| Công ty Cổ Phần INDOCHINE BAY | 0 | 0 | 125.400.000 | 125.400.000 |
| Công Ty TNHH Đồng Vĩnh Thịnh | 12.537.896.138 | 12.537.896.138 | 1.151.982.394 | 1.151.982.394 |
| Công Ty Cổ Phần Hoàng Hà | 2.325.584.855 | 2.325.584.855 | 0 | 0 |
| Phải trả cho các khách hàng khác tại Công ty mẹ | 14.055.099.586 | 14.055.099.586 | 13.517.429.651 | 13.517.429.651 |
| Phải trả cho các khách hàng khác tại Công ty con | 23.931.784.396 | 23.931.784.396 | 15.148.559.637 | 15.148.559.637 |
| b. Phải trả người bán là các bên liên quan | 25.845.027.546 | 27.708.402.560 | 64.533.328.990 | 64.533.328.990 |
| Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2 | 15.400.813.697 | 14.616.748.503 | 41.478.851.295 | 41.478.851.295 |
| Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10 | 9.534.299.109 | 9.503.922.966 | 18.157.726.086 | 18.157.726.086 |
| Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7 | 909.914.740 | 3.587.731.091 | 4.022.248.558 | 4.022.248.558 |
| Công Ty CP Xây Dựng Điện MẾCA VNECO | 0 | 0 | 874.503.051 | 874.503.051 |
| Cộng (a+b) | 94.709.407.721 | 96.572.782.735 | 141.758.369.675 | 141.758.369.675 |
| 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Cuối kỳ (31/12/2016) | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Đầu năm (01/01/2016) |
| a. Phải nộp | 15.119.801.625 | 60.110.437.860 | 56.133.587.961 | 19.096.651.524 |
| Thuế Giá trị gia tăng | 9.778.028.452 | 36.843.482.443 | 42.262.857.118 | 4.358.653.777 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.203.375.648 | 20.909.526.571 | 9.565.870.607 | 14.547.031.612 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 258.401.750 | 1.095.615.028 | 1.227.368.228 | 126.648.550 |
| Thuế khác | 1.879.995.775 | 1.261.813.818 | 3.077.492.008 | 64.317.585 |
| b. Phải thu | | | | |
| Thuế Giá trị gia tăng | | | 0 | 0 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 0 | 29.062.913 |
| Thuế khác | | | 58.835.023 | 0 |
| Cộng | | | 58.835.023 | 29.062.913 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

| | Cuối kỳ (31/12/2016) | Đầu năm (01/01/2016) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công mạng truyền hình nhà công vụ số 8 Bạch Đằng T26 | 0 | 212.155.000 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công HT mạng tổng đài điện thoại Ngân hàng NN&PTNT, Chi nhánh Chợ Cồn | 37.182.630 | 206.700.479 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Phú Mỹ - Sông Mỹ | 0 | 109.540.591 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Thủy điện An Khê - Ka Nak | 183.600.477 | 183.600.477 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công DA Thủy Điện Hồi Xuân | 2.971.381.759 | 17.816.193.860 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công hạ tầng KDC Nguyễn Chánh | 228.637.434 | 232.190.434 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Pleiku - Phước Mỹ - Cầu Bông | 0 | 503.003.090 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Dz 500kV Sơn La - Lai Châu (gói 9) | 0 | 4.303.381.940 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV NMD Vĩnh Tân - Phan Thiết | 0 | 179.891.344 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Hàm Thuận Phan Thiết (gói thầu số 2) | 0 | 260.424.573 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Cầu Bông - Hóc Môn - Rẽ Bình Tân | 125.486.963 | 952.010.765 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Phan Thiết - Phú Mỹ 2 | 0 | 608.423.914 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Duyên Hải - Mỹ Tho | 0 | 7.700.871.336 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công TBA 500/220kV TTĐL Duyên Hải | 0 | 1.298.579.816 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Thanh Hóa - Vinh | 0 | (86.777.885) |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Dz 500kV Vĩnh Tân - Sông Mỹ | 0 | 372.540.915 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220/110/500kV Sông Mỹ | 0 | 1.208.136.906 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Dz 220kV Duyên Hải - Trà Vinh | 0 | 527.716.613 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Dz 500kV Nhà Bè - Ô Môn | 0 | 105.308.049 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Dz 220kV Thái Bình | 477.640.667 | 10.348.890.319 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Dz 500kV Long Phú - Ô Môn | 3.199.531.946 | 9.766.499.310 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Dz 220kV Duyên Hải - Mỏ Cày | 0 | 473.832.032 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Dz 220kV Bà Rịa - Vũng Tàu | 0 | 25.000.000 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Dz 220kV Vũng Áng - Ba Đồn - Đồng Hới | 56.550.585 | 7.749.458.782 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Dz 220kV An Khê - Quy Nhơn | 419.183.580 | 55.193.515 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Dz 500kV DA XD Đường Cao Tốc ĐNăng - QNgãi | 0 | 848.950.244 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Trạm biến áp 220/110kV Vĩnh Tường | 0 | 5.397.744.509 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Xekaman 1 (Hutxan) - Pleiku 2 lõi 8.1 | 0 | 2.635.102.828 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Xekaman 1 (Hutxan) - Pleiku 2 lõi 8.3 | 0 | 1.728.801.741 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV TTĐL Long Phú - Sóc Trăng | 0 | 141.199.175 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công TBA 500kV Pleiku 2 | 0 | 141.336.189 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (gói 8.1) | 0 | 300.000.000 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (gói 8.2) | 0 | 1.220.879.104 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220kV Kon Tum và Đăk Nôi | 0 | 1.455.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 110Kv Thuận Nhiên Phong - Mũi Né | 24.452.201.439 | 40.688.906.871 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500Kv TTDL Vinh Tân - Rê Sông Máy - Tân Uyên | 7.732.108.477 | 0 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kv Đà Nẵng - Quận 3 | 652.386.970 | 0 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kv Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh | 5.721.733.481 | 0 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kv đấu nối nhà máy nhiệt điện Thăng Long | 5.434.707.880 | 0 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kv mạch kép Thái Bình - Tiền Hải - Trục Ninh | 4.974.967.169 | 0 |
| Công ty mẹ phải trả Xây lắp TBA 500kv Tân Uyên và đấu nối | 543.848.963 | 0 |
| Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công xây dựng lưới điện phân phối trên đảo và phần nối tuyến trên đất liền | 3.281.093.670 | 0 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220kv Long Xuyên 2 và Đz đấu nối | 7.667.707.117 | 0 |
| Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kv Tân Uyên | 662.314.883 | 0 |
| Công ty mẹ Dự chi phải trả lãi vay ngân hàng thương mại | 186.316.748 | 266.531.428 |
| Công ty mẹ phải trả khác | 2.431.418.145 | 2.383.436.097 |
| Các Công ty con phải trả cho các khách hàng | 2.450.313.522 | 8.115.255.962 |
| Cộng | 73.890.314.505 | 130.435.910.323 |

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

| | Cuối kỳ (31/12/2016) | Đầu năm (01/01/2016) |
|--------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Kinh phí công đoàn | 452.576.551 | 639.169.002 |
| - Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp | 962.414.360 | 821.568.355 |
| - Phải trả BTC giá trị CP người nghèo trả chậm | 0 | 1.595.560.000 |
| - Các khoản phải trả nộp khác (*) | 8.087.872.573 | 18.444.948.829 |
| Cộng | 9.502.863.484 | 21.501.246.186 |

(*) Trong đó các khoản phải trả, phải nộp khác

| | | |
|---------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác tại Công ty mẹ | 1.629.570.182 | 3.251.401.748 |
| + Phải trả khác cho các bên liên quan (**) | 0 | 143.557.555 |
| + Cổ tức phải trả cho cổ đông | 894.132.300 | 894.132.300 |
| + Phải trả lãi phát hành trái phiếu VNE-BOND 2014 | 0 | 466.666.666 |
| + Phải trả, phải nộp khác | 735.437.882 | 1.747.045.227 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Công ty con | 6.458.302.391 | 15.193.547.081 |
| Cộng | 8.087.872.573 | 18.444.948.829 |

(**) Phải trả cho các bên liên quan

| | Cuối kỳ (31/12/2016) | Đầu năm (01/01/2016) |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2 | 0 | 0 |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10 | 0 | 143.557.555 |
| Cộng | 0 | 143.557.555 |

b. Dài hạn

| | | |
|-----------------------------------------|----------|----------|
| - Phải trả dài hạn khác tại Công ty con | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a. Trái phiếu phát hành

| | Cuối kỳ (31/12/2016) | | | Đầu năm (01/01/2016) | | |
|--------------------------------|----------------------|----------------------------------|----------|------------------------|----------------------------------|----------|
| | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | 0 | LS tiền gửi tiết kiệm + 3,5%/năm | 24 tháng | 150.000.000.000 | LS tiền gửi tiết kiệm + 3,5%/năm | 24 tháng |
| Cộng | 0 | | | 150.000.000.000 | | |

Đến hết ngày 19/12/2016 VNECO đã hoàn thành việc thanh toán toàn bộ tiền lãi và vốn gốc trái phiếu VNECO_BOND_2014 cho Trái chủ

23. Dự phòng phải trả

a. Ngân hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Cộng

| | Cuối kỳ (31/12/2016) | Đầu năm (01/01/2016) |
|-----------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 5.372.741.813 | 7.937.252.934 |
| Cộng | 5.372.741.813 | 7.937.252.934 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

| Chi tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn góp) | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ | | | Cổ phiếu quỹ (*) | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Nguồn kinh phí và quỹ khác | Tổng |
|-----------------------|-------------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------|
| | | | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn CSH | | | | |
| Số dư tại 01/01/2016 | 823.575.050.000 | 2.529.967.267 | 4.419.831.617 | 131.445.578.179 | 17.487.711.874 | 26.248.296 | (32.266.438.147) | 50.022.595.973 | 0 | 997.240.545.059 |
| - Tăng vốn trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Lãi trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Tăng khác | 0 | (2.677.337) | 2.746.362.187 | 435.678.607 | 717.183.500 | 38.438.185 | 0 | 0 | 0 | 3.934.985.142 |
| - Giảm vốn trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Phân phối lợi nhuận | 0 | 0 | 0 | 11.847.010.575 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 11.847.010.575 |
| - Lỗ trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 20.833.653.453 | 0 | 0 | 0 | 7.525.778.030 | 0 | 28.359.431.483 |
| - Giảm khác (*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 94.356.777 | 4.984.542 | 0 | 3.872.792.646 | 0 | 3.972.133.965 |
| Số dư tại 30/09/2016 | 823.575.050.000 | 2.527.289.930 | 7.166.193.804 | 99.200.592.758 | 18.110.538.597 | 59.701.939 | (32.266.438.147) | 38.624.025.297 | 0 | 956.996.954.178 |
| - Tăng vốn trong kỳ | 80.754.480.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 80.754.480.000 |
| - Lãi trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 35.152.260.457 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 35.152.260.457 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4.983.497 | 0 | 0 | 0 | 4.983.497 |
| - Giảm vốn trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Phân phối lợi nhuận | 0 | 0 | 0 | 80.754.480.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 80.754.480.000 |
| - Lỗ trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4.508.147.013 | 0 | 4.508.147.013 |
| - Giảm khác | 0 | 0 | 71.138.661 | 249.426.385 | 1.688.643.348 | 0 | 0 | 2.934.004.639 | 0 | 4.943.213.033 |
| Số dư tại 31/12/2016 | 904.329.530.000 | 2.527.289.930 | 7.095.055.143 | 53.348.946.830 | 16.421.895.249 | 64.685.436 | (32.266.438.147) | 31.181.873.645 | 0 | 982.702.838.086 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Trong đó, tại 31/12/2016, Cổ phiếu quỹ như sau:

| | |
|-------------------|-------------------------|
| - Tại Công ty mẹ | (28.712.098.397) |
| - Tại Công ty con | (3.554.339.750) |
| Cộng | (32.266.438.147) |

| | Cuối kỳ (31/12/2016) | Đầu năm (01/01/2016) |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp của Nhà nước (do SCIC đại diện) | 0 | 0 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 904.329.530.000 | 823.575.050.000 |
| Cộng | 904.329.530.000 | 823.575.050.000 |
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 904.329.530.000 | 823.575.050.000 |
| + Vốn góp đầu kỳ | 823.575.050.000 | 823.575.050.000 |
| + Vốn góp cuối kỳ | 904.329.530.000 | 823.575.050.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức) | 80.754.480.000 | |
| d. Cổ phiếu | | |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 90.432.953 | 82.357.505 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 90.432.953 | 82.357.505 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 90.432.953 | 82.357.505 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 1.807.100 | 1.750.320 |
| + Cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ mua lại | 1.598.920 | 1.598.920 |
| + Cổ phiếu phổ thông Công ty con mua | 208.180 | 151.400 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 88.625.853 | 80.607.185 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 88.625.853 | 80.607.185 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu | | |
| e. Các quỹ của doanh nghiệp | | |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 16.421.895.249 | 16.985.830.674 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 64.685.436 | 26.248.296 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

| Chỉ tiêu | Quý 4 | | Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| | Năm 2016 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2015 |
| 1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 281.508.385.411 | 285.250.578.335 | 773.812.560.602 | 1.043.551.848.907 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 243.790.673.749 | 264.855.176.653 | 499.485.703.968 | 919.088.434.382 |
| - Doanh thu bán hàng | 12.671.818.172 | 8.904.561.703 | 34.214.531.036 | 32.551.819.141 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 7.678.021.791 | 8.597.478.474 | 42.393.560.517 | 49.281.104.221 |
| - Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản | 16.260.973.071 | 2.514.800.001 | 196.337.054.746 | 42.107.126.342 |
| - Doanh thu hoạt động kinh doanh khác | 1.106.898.628 | 378.561.504 | 1.381.710.335 | 523.364.821 |
| 2- Giá vốn hàng bán | 223.562.503.761 | 240.513.078.233 | 657.979.354.890 | 875.402.056.559 |
| - Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 190.613.803.234 | 220.758.225.517 | 413.705.947.342 | 750.810.019.637 |
| - Giá vốn bán hàng | 10.044.239.472 | 7.368.644.137 | 25.869.497.363 | 31.729.549.283 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | 9.014.448.254 | 9.547.361.856 | 42.758.032.523 | 50.696.497.472 |
| - Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản | 12.662.347.381 | 2.533.074.420 | 174.317.995.182 | 41.657.014.911 |
| - Giá vốn hoạt động kinh doanh khác | 1.227.665.420 | 305.772.303 | 1.327.882.480 | 508.975.256 |
| 3- Doanh thu hoạt động tài chính | 356.090.668 | (3.519.083.247) | 11.939.148.450 | 35.615.211.593 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | (954.158.886) | 2.186.081.998 | 2.108.234.913 | 11.667.718.245 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 252.901.600 | 34.614.333 | 6.780.370.985 | 2.310.656.433 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.209.219 | 13.275.129 | 1.236.417 | 14.054.645 |
| - Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán | 1.056.138.735 | (5.753.054.707) | 3.049.306.135 | 21.622.782.270 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4- Chi phí tài chính | 4.842.712.803 | 2.800.170.522 | 32.958.891.163 | 34.427.860.270 |
| - CP Hoạt động đầu tư tài chính | (576.841.277) | 762.522.480 | 1.732.360.904 | 6.624.423.746 |
| - CP cho vay và đi vay vốn | 4.714.442.080 | 7.181.003.335 | 24.908.569.021 | 30.494.054.649 |
| - CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 0 | 4.723.496 | 164.857 | 4.723.496 |
| - CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 635.938.000 | 0 | 6.124.684.381 | 0 |
| - CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 0 | (5.528.535.243) | 0 | (3.188.407.455) |
| - CP Tài chính khác | 69.174.000 | 380.456.454 | 193.112.000 | 493.065.834 |
| 5- Thu nhập khác | 2.682.145.301 | 13.742.127.876 | 9.462.320.931 | 29.878.096.079 |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư | 398.448.155 | 341.085.993 | 1.895.254.228 | 735.884.251 |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Tiền phạt thu được | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế được giảm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Các khoản khác | 2.283.697.146 | 13.401.041.883 | 7.567.066.703 | 29.142.211.828 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

| | | | | |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 6- Chi phí khác | 421.778.913 | 5.065.819.927 | 18.576.824.862 | 8.320.027.310 |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư | 0 | (140.426.923) | 607.044.444 | 0 |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Các khoản bị phạt | 306.619.156 | (51.460.792) | 707.218.115 | 1.254.441.114 |
| - Điều chỉnh giá trị công trình | 0 | 4.459.135.753 | 177.616.066 | 5.533.768.701 |
| - Các khoản khác | 115.159.757 | 798.571.889 | 17.084.946.237 | 1.531.817.495 |
| 9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.851.695.986 | 7.706.490.895 | 14.036.060.934 | 29.202.973.018 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành | 2.851.695.986 | 7.706.490.895 | 14.036.060.934 | 29.202.973.018 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:****I- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

| 31 tháng 12 năm 2016 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Tổng cộng |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 163.705.181.324 | 2.949.655.940 | 166.654.837.264 |
| Phải trả người bán | 94.709.407.721 | - | 94.709.407.721 |
| Chi phí phải trả | 73.890.314.505 | - | 73.890.314.505 |
| Các khoản phải trả khác | 9.502.863.484 | - | 9.502.863.484 |
| Cộng | 341.807.767.034 | 2.949.655.940 | 344.757.422.974 |
| 31 tháng 12 năm 2015 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 433.922.197.622 | 5.815.852.752 | 439.738.050.374 |
| Phải trả người bán | 141.758.369.675 | - | 141.758.369.675 |
| Chi phí phải trả | 130.435.910.323 | - | 130.435.910.323 |
| Các khoản phải trả khác | 21.501.246.186 | - | 21.501.246.186 |
| Cộng | 727.617.723.806 | 5.815.852.752 | 733.433.576.558 |

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.20.a - Vay và nợ ngắn hạn và Thuyết minh số V.20.b - Vay và nợ dài hạn).

2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

| Chỉ tiêu | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|-------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2016 | | 31/12/2015 | | 31/12/2016 | 31/12/2015 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 81.713.033.399 | 0 | 109.511.515.958 | 0 | 81.713.033.399 | 109.511.515.958 |
| - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 21.029.536.300 | (2.715.506.552) | 151.077.182.511 | (5.771.738.002) | 18.314.029.748 | 145.305.444.509 |
| - Phải thu khách hàng | 342.742.664.100 | 0 | 344.559.107.185 | 0 | 342.742.664.100 | 344.559.107.185 |
| - Phải thu khác | 261.478.710.124 | (71.241.033.245) | 337.000.911.936 | (91.266.303.080) | 190.237.676.879 | 245.734.608.856 |
| - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác | 47.978.685.637 | (1.605.597.460) | 47.978.685.637 | (1.884.682.962) | 46.373.088.177 | 46.094.002.675 |
| TỔNG CỘNG | 754.942.629.560 | (75.562.137.257) | 990.127.403.227 | (98.922.724.044) | 679.380.492.303 | 891.204.679.183 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

| Chỉ tiêu | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2016 | | 31/12/2015 | | 31/12/2016 | 31/12/2015 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| - Vay và nợ | 166.654.837.264 | 0 | 439.738.050.374 | 0 | 166.654.837.264 | 439.738.050.374 |
| - Phải trả người bán | 94.709.407.721 | 0 | 141.758.369.675 | 0 | 94.709.407.721 | 141.758.369.675 |
| - Chi phí phải trả | 73.890.314.505 | 0 | 130.435.910.323 | 0 | 73.890.314.505 | 130.435.910.323 |
| - Phải trả khác | 9.502.863.484 | 0 | 21.501.246.186 | 0 | 9.502.863.484 | 21.501.246.186 |
| Cộng | 344.757.422.974 | 0 | 733.433.576.558 | 0 | 344.757.422.974 | 733.433.576.558 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Báo cáo theo bộ phận:

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính, cụ thể như sau:

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp:

- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (VNECO 3): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (VNECO 4): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VNECO 8): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12 (VNECO 12): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ:

- Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO (VNECO Xanh Huế): Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí.
- Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO: Kinh doanh bất động sản, dịch vụ, tư vấn, quản lý dự án...

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

| Quý 4 năm 2016 | Hoạt động Xây lắp | | | | | Hoạt động Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ | | Công ty Mẹ | Loại trừ giao dịch nội bộ | Tổng cộng |
|-------------------------------------------------|-------------------|----------------|----------------|----------------|------------|-----------------------------------------|-----------|-----------------|---------------------------|-----------------|
| | VNECO 3 | VNECO 4 | VNECO 8 | VNECO 12 | MỄCA VNECO | VNECO Xanh Huế | CORE ASIA | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26.246.975.401 | 25.310.229.982 | 38.761.684.420 | 18.434.235.011 | 0 | 8.526.437.538 | 0 | 225.027.447.706 | (60.798.624.647) | 281.508.385.411 |
| Giá vốn hàng bán | 22.953.717.025 | 21.911.912.796 | 33.883.475.188 | 16.982.483.031 | 0 | 9.129.465.605 | 0 | 181.329.808.387 | (62.628.358.271) | 223.562.503.761 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 3.293.258.376 | 3.398.317.186 | 4.878.209.232 | 1.451.751.980 | 0 | (603.028.067) | 0 | 43.697.639.319 | 1.829.733.624 | 57.945.881.650 |

| Lấy kể năm 2016 | Hoạt động Xây lắp | | | | | Hoạt động Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ | | Công ty Mẹ | Loại trừ giao dịch nội bộ | Tổng cộng |
|-------------------------------------------------|-------------------|----------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------------------------------|---------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
| | VNECO 3 | VNECO 4 | VNECO 8 | VNECO 12 | MỄCA VNECO | VNECO Xanh Huế | CORE ASIA | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 45.020.909.014 | 39.648.866.191 | 89.458.702.133 | 40.292.003.254 | 92.761.555.184 | 36.333.934.876 | 5.726.931.538 | 570.473.730.637 | (145.904.072.225) | 773.812.560.602 |
| Giá vốn hàng bán | 38.053.769.133 | 33.909.397.993 | 78.470.232.012 | 33.743.093.282 | 100.249.519.986 | 37.055.730.170 | 3.522.672.731 | 478.624.387.244 | (145.649.447.661) | 687.979.354.890 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 6.967.139.881 | 5.739.468.198 | 10.988.470.121 | 6.548.909.972 | (7.487.964.802) | (721.795.294) | 2.204.258.807 | 91.849.343.393 | (254.624.564) | 115.833.205.712 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ quý 4 năm 2016, Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi giảm trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2015:

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Chỉ tiêu | Quý 4 năm 2016 | Quý 4 năm 2015 | Chênh lệch tuyệt đối | % tăng / (giảm) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------------|-----------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(3)-(4) | (6)=(5)/(4) |
| 1 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 281.508 | 285.250 | (3.742) | (1,31) |
| 2 | Giá vốn hàng bán | 223.562 | 240.513 | (16.951) | (7,05) |
| 3 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 57.946 | 44.737 | 13.209 | 29,53 |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất | 35.152 | 23.471 | 11.681 | 49,77 |

Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ trên Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 4 năm 2016 tăng 49,77% tương đương tăng 11.681 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2015, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Quý 4 năm 2016, VNECO tập trung nghiệm thu thanh quyết toán các công trình hoàn thành, đồng thời đẩy mạnh thi công các công trình chuyển tiếp và mới trúng thầu trong năm, nên doanh thu quý 4/2016 cao hơn các quý trong năm 2016; Mặt khác, do vướng đền bù không giải phóng được mặt bằng thi công một số công trình, hạng mục công trình đồng thời các hạng mục lắp dựng cột, kéo rai căng dây lại phụ thuộc vào các đơn vị cung cấp vật tư, thiết bị chậm. Đây là các nguyên nhân chính làm cho VNECO không thể triển khai thi công được, doanh thu bị sụt giảm 1,31% tương đương 3.742 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2015. Đồng thời, chi phí giá vốn giảm so với cùng kỳ là 7,05% đã làm cho lợi nhuận gộp tăng 29,53% tương đương tăng 13.209 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2015.

Do lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ lũy kế 9 tháng đầu năm 2016 giảm so với cùng kỳ năm 2015 là 126,19% tương đương giảm 100.381 triệu đồng. Mặt khác, do các yếu tố trên đồng thời cũng làm cho Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ năm 2016 giảm so với cùng kỳ năm 2015 là 86,10% tương đương giảm 88.699 triệu đồng.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Văn Cường